



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký Doanh nghiệp số

0200167782

ngày 30 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng
Ông Noboru Kobayashi
Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Ngọc Bảo
Ông Nguyễn Việt Phương
Ông Đào Anh Thắng

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Nhật Ninh
Bà Ngô Thị Thu Thủy
Ông Nguyễn Văn Thức
Ông Trần Ngọc Bảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ủy Ban Kiểm toán
(từ ngày 14/4/2021)

Ông Đào Anh Thắng
Ông Nguyễn Việt Phương

Trưởng Ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 2 An Đà
Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Chữ Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 13-08-2021

0112
ÔNG
NHIỆ
TP
LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13-08-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00211-21-1

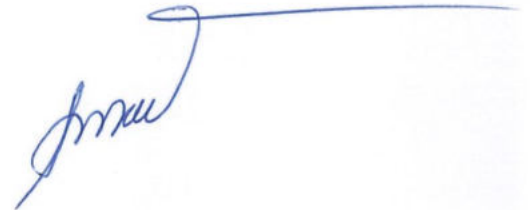


Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **13 -08- 2021**



Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2019-007-1



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.504.283.113.256	1.550.910.874.602
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	167.178.140.689	194.084.404.609
Tiền	111		167.178.140.689	194.084.404.609
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	600.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.796.650.894	783.425.964.128
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	744.225.810.613	810.969.815.615
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	25.070.849.341	30.224.105.372
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	15.461.572.866	15.461.572.866
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	81.232.639.505	6.964.691.706
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(80.194.221.431)	(80.194.221.431)
Hàng tồn kho	140	15	935.061.905.029	564.783.249.113
Hàng tồn kho	141		938.535.930.580	568.257.274.664
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.474.025.551)	(3.474.025.551)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.246.416.644	8.617.256.752
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.639.625.767	8.172.206.333
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.143.399.438	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	463.391.439	445.050.419

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.002.645.049.682	2.043.927.267.314
Tài sản cố định	220		1.306.254.971.286	1.433.735.361.195
Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.304.954.977.914	1.365.035.367.602
Nguyên giá	222		2.597.828.990.124	2.589.796.335.207
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.292.874.012.210)	(1.224.760.967.605)
Tài sản cố định vô hình	227	17	1.299.993.372	68.699.993.593
Nguyên giá	228		4.232.729.853	80.625.862.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.932.736.481)	(11.925.869.357)
Tài sản dở dang dài hạn	240		107.304.735.644	85.526.863.328
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	107.304.735.644	85.526.863.328
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	465.272.188.600	465.272.188.600
Đầu tư vào công ty con	251		131.100.000.000	131.100.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		113.345.883.000	113.345.883.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.960.188.600	95.960.188.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.133.883.000)	(25.133.883.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		123.813.154.152	59.392.854.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	123.813.154.152	59.392.854.191
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.506.928.162.938	3.594.838.141.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.982.029.219.616	1.192.723.874.038
Nợ ngắn hạn	310		1.955.940.320.279	1.157.266.672.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	222.619.820.434	180.271.339.717
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.284.798.747	3.081.619.337
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	21	22.400.677.554	26.276.720.508
Phải trả người lao động	314		53.101.438.920	53.090.661.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	131.214.644.638	111.382.075.598
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	99.905.530.680	10.447.034.963
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.401.693.973.480	772.022.512.413
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	4.719.435.826	694.709.063
Nợ dài hạn	330		26.088.899.337	35.457.201.151
Vay dài hạn	338	24(b)	26.088.899.337	35.457.201.151
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.524.898.943.322	2.402.114.267.878
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.524.898.943.322	2.402.114.267.878
Vốn cổ phần	411	27	1.177.961.830.000	1.177.961.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.177.961.830.000	1.177.961.830.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.034.576.932.192	941.847.178.493
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.360.181.130	282.305.259.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.199.299.220	47.199.299.220
- LNST kỳ này/năm nay	421b		265.160.881.910	235.105.960.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.506.928.162.938	3.594.838.141.916

Người lập:

13-08-2021

Người duyệt:


 Lưu Thị Mai
 Phó Ban Tài chính – Kế toán


 Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng




 Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	31	2.115.600.565.320	1.940.461.688.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	90.213.600.649	8.754.662.096
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	31	2.025.386.964.671	1.931.707.026.010
Giá vốn hàng bán	11	32	1.543.829.687.912	1.332.367.817.721
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		481.557.276.759	599.339.208.289
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	109.061.813.002	82.197.115.037
Chi phí tài chính	22	34	26.610.650.394	58.322.012.327
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.355.058.932	40.551.232.173
Chi phí bán hàng	25	35	197.278.097.624	250.299.944.167
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	60.035.066.519	142.268.089.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		306.695.275.224	230.646.277.647
Thu nhập khác	31		1.550.264.800	1.028.646.898
Chi phí khác	32		56.822.367	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.493.442.433	1.028.646.898
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		308.188.717.657	231.674.924.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	43.027.835.747	31.445.099.449
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		265.160.881.910	200.229.825.096

Người lập: **13-08-2021**

Người duyệt:


Lưu Thị Mai
 Phó Ban Tài chính – Kế toán


Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	308.188.717.657	231.674.924.545
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	71.671.329.373	68.456.887.089
Các khoản dự phòng	03	-	79.156.884.360
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(239.161.336)	(26.739.516)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(108.888.858.250)	(81.365.841.616)
Chi phí lãi vay	06	15.355.058.932	40.551.232.173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	286.087.086.376	338.447.347.035
Biến động các khoản phải thu	09	2.008.099.320	44.761.702.802
Biến động hàng tồn kho	10	(370.278.655.916)	46.982.304.786
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	129.606.984.891	(65.991.993.182)
Biến động chi phí trả trước	12	3.645.610.344	5.190.794.698
		51.069.125.015	369.390.156.139
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.422.566.874)	(42.838.781.501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.558.141.627)	(17.222.871.395)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.555.296.703)	(4.168.021.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.466.880.189)	305.160.482.243
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(13.519.127.992)	(43.051.371.399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	181.818.182	-
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(603.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	3.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	94.134.660.737	131.600.626.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(519.202.649.073)	88.549.255.252

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.424.704.531.617	1.462.229.416.381
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(804.147.924.594)	(1.756.746.806.380)
Tiền trả cổ tức	36	(117.796.183.000)	(196.327.706.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	502.760.424.023	(490.845.095.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.909.105.239)	(97.135.358.504)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	194.084.404.609	288.767.838.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.841.319	26.336.074
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	167.178.140.689	191.658.815.741

Người lập: **13-08-2021**

Người duyệt:


 Lưu Thị Mai
 Phó Ban Tài chính – Kế toán


 Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


 Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.228 nhân viên (1/1/2021: 1.250 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu và khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

(ii) Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	566.679.501	183.600.554
Tiền gửi ngân hàng	166.611.461.188	193.900.804.055
	167.178.140.689	194.084.404.609

2-C.4
T.Y
HỮU HẠ
G
T.P

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	Giá gốc VND	30/6/2021 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	1/1/2021 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn								
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	600.000.000.000	600.000.000.000		-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn								
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	15.000	150.000.000.000	(*)	15.000	150.000.000.000	(*)		

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất năm từ 4,75% đến 5,2%. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(ii) Các trái phiếu này hưởng lãi suất năm là 8,1%. Trong đó, 10.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và 5.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2027.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021				1/1/2021				
	Số lượng	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:									
	Công ty con								
	▪ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung (iii)	100,00%	100,00%	120.000.000.000	-	(*)	120.000.000.000	-	(*)
	▪ Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (iv)	100,00%	100,00%	11.100.000.000	-	(*)	11.100.000.000	-	(*)
				131.100.000.000	-		131.100.000.000	-	
Công ty liên kết									
	▪ Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (v)	8.415.000	27,39%	84.150.000.000	-	(*)	84.150.000.000	-	(*)
	▪ Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (vi)	499.775	49,98%	5.397.000.000	-	(*)	5.397.000.000	-	(*)
	▪ Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (vii)		51,00%	23.798.883.000	(23.798.883.000)	(*)	23.798.883.000	(23.798.883.000)	(*)
				113.345.883.000	(23.798.883.000)		113.345.883.000	(23.798.883.000)	
Đơn vị khác									
	▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (viii)	4.632.086	13,50%	46.784.068.600	-	(*)	46.784.068.600	-	(*)
	▪ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.800.000	1,80%	41.400.000.000	-	(*)	41.400.000.000	-	(*)
	▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	396.000	17,39%	5.148.000.000	-	(*)	5.148.000.000	-	(*)
	▪ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang	56.406	4,80%	1.128.120.000	-	(*)	1.128.120.000	-	(*)
	▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	150.000	1,11%	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)
				95.960.188.600	(1.335.000.000)		95.960.188.600	(1.335.000.000)	
				340.406.071.600	(25.133.883.000)		340.406.071.600	(25.133.883.000)	

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2012 và có trụ sở tại Lô C, Khu công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An. Các hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.
- (iv) Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (“Bất động sản Tiền Phong”) được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20.000 triệu VND vốn điều lệ vào Bất động sản Tiền Phong. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ Công ty đã thực góp là 11.100 triệu VND.
- (v) Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam được thành lập ngày 24 tháng 9 năm 2007 và có trụ sở tại Lô C2, KCN Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập ngày 1 tháng 7 năm 2004 và có trụ sở tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Các hoạt động chính của công ty liên kết này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.
- (vii) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP (“Công ty NTP-SMP”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Việt Nam cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Công ty NTP-SMP đã ngừng hoạt động trong nhiều năm và điều này ảnh hưởng đến khả năng chuyển vốn từ NTP-SMP về Công ty. Do đó, mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty NTP-SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát tại Công ty NTP-SMP và phản ánh khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho toàn bộ giá gốc của khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính riêng từ những năm trước.

- (viii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, khoản đầu tư này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong		
phía Nam – công ty liên kết (i)	353.935.569.167	337.778.296.999
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải		
– công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân		
liên quan của Công ty (i)	150.571.115.269	243.936.102.107
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong –		
công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (i)	319.264.603	3.885.581.879
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết (i)	5.731.000	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung		
thành viên quản lý chủ chốt (ii)	1.301.999.378	1.650.366.250
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	119.842.140.394	32.476.824.252
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	109.188.598.195	123.288.793.047
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	4.103.909.819	37.731.349.888
Công ty TNHH Tam Phước	-	26.400.255.823
Các khách hàng khác	4.957.482.788	3.822.245.370
	744.225.810.613	810.969.815.615

- (i) Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.
- (ii) Khoản phải thu thương mại đối với Công ty TNHH Sekisui Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 665.079 triệu VND (1/1/2021: 732.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	-	2.105.295.193
Bên khác		
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	6.390.354.000	1.412.516.288
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	4.600.478.960	1.858.999.010
Công ty Cổ phần Thương mại Truyền thông và Quảng cáo Minh Dương	2.770.000.000	1.567.047.000
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	2.356.774.472	6.977.720.635
Các nhà cung cấp khác	8.953.241.909	16.302.527.246
	25.070.849.341	30.224.105.372

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết với Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Nguyên vật liệu cho vay với Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con	57.271.760.000	-
Bên khác		
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	15.904.383.561	1.262.465.753
Tạm ứng	3.686.661.342	2.817.667.095
Đặt cọc	2.710.000.000	2.308.000.000
Phải thu khác	1.659.834.602	576.558.858
	81.232.639.505	6.964.691.706

Khoản cho vay nguyên vật liệu với bên liên quan không có đảm bảo, hưởng lãi suất 3,5%/năm và được hoàn trả vào 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2021			1/1/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Phát	Trên 3 năm	583.902.600	583.902.600	-	Trên 3 năm	583.902.600	583.902.600	-
Công ty TNHH Vi Nam	Trên 3 năm	501.480.953	501.480.953	-	Trên 3 năm	501.480.953	501.480.953	-
Công ty TNHH Sekisui	Trên 6 tháng đến trên 3 năm				Dưới 6 tháng đến trên 3 năm			
Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt		1.650.366.250	1.060.039.175	590.327.075		1.650.366.250	1.060.039.175	590.327.075
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải								
– công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty Đối tượng khác	1 năm đến dưới 2 năm Trên 3 năm	150.571.115.269 203.536.476	77.845.262.227 203.536.476	72.725.853.042 -	1 năm đến dưới 2 năm Trên 3 năm	243.936.102.107 203.536.476	77.845.262.227 203.536.476	166.090.839.880 -
		153.510.401.548	80.194.221.431	73.316.180.117		246.875.388.386	80.194.221.431	166.681.166.955

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

80.194.221.431

80.194.221.431

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	160.535.286.969	-	55.283.899.516	-
Nguyên vật liệu	489.481.252.153	(3.474.025.551)	339.834.011.616	(3.474.025.551)
Công cụ và dụng cụ	7.592.249.298	-	8.061.336.157	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.973.940.659	-	37.113.688.720	-
Thành phẩm	207.953.201.501	-	127.964.338.655	-
	938.535.930.580	(3.474.025.551)	568.257.274.664	(3.474.025.551)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 có 4.238 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.357.729.493.558	1.061.884.088.660	152.721.030.098	17.461.722.891	2.589.796.335.207
Tăng trong kỳ	-	1.385.417.637	2.285.728.818	-	3.671.146.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.948.859.614	104.263.134	-	-	6.053.122.748
Thanh lý	-	-	(1.691.614.286)	-	(1.691.614.286)
Số dư cuối kỳ	1.363.678.353.172	1.063.373.769.431	153.315.144.630	17.461.722.891	2.597.828.990.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	456.125.565.091	659.671.947.424	92.595.653.516	16.367.801.574	1.224.760.967.605
Khấu hao trong kỳ	34.246.728.512	29.657.573.828	5.665.104.987	235.251.564	69.804.658.891
Thanh lý	-	-	(1.691.614.286)	-	(1.691.614.286)
Số dư cuối kỳ	490.372.293.603	689.329.521.252	96.569.144.217	16.603.053.138	1.292.874.012.210
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	901.603.928.467	402.212.141.236	60.125.376.582	1.093.921.317	1.365.035.367.602
Số dư cuối kỳ	873.306.059.569	374.044.248.179	56.746.000.413	858.669.753	1.304.954.977.914

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 544.162 triệu VND (1/1/2021: 528.636 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 793.523 triệu VND (1/1/2021: 839.689 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền công nghệ VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.124.840.727	2.501.022.223	80.625.862.950
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(76.393.133.097)	-	(76.393.133.097)
Số dư cuối kỳ	1.731.707.630	2.501.022.223	4.232.729.853
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.424.847.134	2.501.022.223	11.925.869.357
Khấu hao trong kỳ	426.919.076	-	426.919.076
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.420.051.952)	-	(9.420.051.952)
Số dư cuối kỳ	431.714.258	2.501.022.223	2.932.736.481
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.699.993.593	-	68.699.993.593
Số dư cuối kỳ	1.299.993.372	-	1.299.993.372

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.501 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	85.526.863.328	127.135.624.483
Tăng trong kỳ	27.900.533.541	17.589.086.557
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.053.122.748)	-
Khác	(69.538.477)	-
Số dư cuối kỳ	107.304.735.644	144.724.711.040

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	98.273.507.577	76.495.635.261
Dự án số 2 An Đà	9.031.228.067	9.031.228.067
Số dư cuối kỳ	107.304.735.644	85.526.863.328

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Khác	Tổng cộng
	trả trước	dụng cụ	VND	VND
	VND	VND		VND
Số dư đầu kỳ	47.537.665.966	2.935.852.034	8.919.336.191	59.392.854.191
Tăng trong kỳ	-	1.370.684.160	1.245.564.000	2.616.248.160
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	66.973.081.145	-	-	66.973.081.145
Phân bổ trong kỳ	(1.439.751.406)	(2.005.632.246)	(1.723.645.692)	(5.169.029.344)
Số dư cuối kỳ	113.070.995.705	2.300.903.948	8.441.254.499	123.813.154.152

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	68.814.529.300	58.041.296.500
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết	3.400.000.000	1.123.173.758
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết	1.663.846.910	2.023.997.019
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	280.795.987	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con	-	54.429.093.592
Bên khác		
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	37.505.289.635	15.011.101.227
Tricon Energy Ltd	29.619.834.400	-
Hyosung Chemical Corporation	20.073.919.600	-
Borouge Pte Ltd.	10.569.137.040	16.717.100.400
Các nhà cung cấp khác	50.692.467.562	32.925.577.221
	222.619.820.434	180.271.339.717

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2021: Không).

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.093.293.514	212.679.018.774	(224.772.312.288)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	90.865.562.568	(90.865.562.568)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.575.547.258	43.027.835.747	(26.558.141.627)	22.045.241.378
Thuế thu nhập cá nhân	8.252.443.560	4.354.454.458	(12.625.239.038)	(18.341.020)
Tiền thuê đất	-	4.352.693.000	(4.352.693.000)	-
Thuế nhập khẩu	355.436.176	17.441.216.947	(17.441.216.947)	355.436.176
Các loại thuế khác	(445.050.419)	5.000.000	(5.000.000)	(445.050.419)
	25.831.670.089	372.725.781.494	(376.620.165.468)	21.937.286.115

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(445.050.419)	(463.391.439)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.276.720.508	22.400.677.554
	25.831.670.089	21.937.286.115

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	2.019.105.635	1.086.613.577
Chiết khấu, bồi khấu phải trả nhà phân phối và đơn vị bán hàng	76.152.057.221	80.470.538.547
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản cố định	25.479.205.455	-
Chi phí vận chuyển	7.651.037.337	5.900.967.861
Chi phí thuê đất	7.858.059.187	6.273.082.125
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.823.629.091	13.391.033.600
Chi phí phải trả khác	6.231.550.712	4.259.839.888
	131.214.644.638	111.382.075.598

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Các khoản trả hộ từ Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con	83.607.028.919	-
Bên khác		
Nhận đặt cọc ngắn hạn	10.018.000.177	7.414.000.177
Kinh phí công đoàn	1.203.933.809	1.801.194.049
Các khoản phải trả khác	5.076.567.775	1.231.840.737
	99.905.530.680	10.447.034.963

Các khoản phải trả phi thương mại với bên liên quan không có đảm bảo, chịu lãi suất 3,5%/năm và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong kỳ		30/6/2021	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	753.285.908.830	1.424.704.531.617	(794.779.622.768)	(253.447.770)	1.382.957.369.909	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	18.736.603.583	9.368.301.814	(9.368.301.826)	-	18.736.603.571	
	772.022.512.413	1.434.072.833.431	(804.147.924.594)	(253.447.770)	1.401.693.973.480	

Vay ngắn hạn bao gồm:

- các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 2,9% đến 4,1% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 4,1% đến 6,4%); và
- các khoản vay ngân hàng bằng Đô la Mỹ, chịu lãi suất năm từ 2,0% đến 2,1% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: không có khoản vay Đô la Mỹ).

Tại ngày báo cáo, các khoản vay ngắn hạn có giá trị ghi sổ 1.081.416 triệu VND (1/1/2021: 574.383 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 24(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	44.825.502.908	54.193.804.734
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(18.736.603.571)	(18.736.603.583)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	26.088.899.337	35.457.201.151

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 4,0% đến 5,45% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: từ 6,65% đến 9,14%) và có thời gian đáo hạn từ năm 2022 đến năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn còn số dư được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 46.784 triệu VND (Thuyết minh 9);
- các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 665.079 triệu VND (1/1/2021: 732.065 triệu VND) (Thuyết minh 10);
- tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 793.523 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 839.689 triệu VND) (Thuyết minh 16); và

nhà xưởng, các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – công ty con của Công ty.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	694.709.063	4.165.196.620
Trích lập trong kỳ	23.580.023.466	28.297.758.437
Sử dụng trong kỳ	(19.555.296.703)	(2.168.021.000)
Số dư cuối kỳ	4.719.435.826	30.294.934.057

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2020

Lợi nhuận thuần trong kỳ
Trích quỹ đầu tư phát triển
Cổ tức (Thuyết minh 28)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
981.638.530.000	962.542.250.971	447.452.991.179	2.391.633.772.150
-	-	200.229.825.096	200.229.825.096
-	175.628.227.522	(175.628.227.522)	-
-	-	(196.327.706.000)	(196.327.706.000)
-	-	(28.297.758.437)	(28.297.758.437)
-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)

Số dư tại ngày 30/6/2020

Số dư tại ngày 1/1/2021

Lợi nhuận thuần trong kỳ
Trích quỹ đầu tư phát triển
Cổ tức (Thuyết minh 28)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)
Thù lao Hội đồng Quản trị

981.638.530.000	1.138.170.478.493	245.429.124.316	2.365.238.132.809
1.177.961.830.000	941.847.178.493	282.305.259.385	2.402.114.267.878
-	-	265.160.881.910	265.160.881.910
-	92.729.753.699	(92.729.753.699)	-
-	-	(117.796.183.000)	(117.796.183.000)
-	-	(23.580.023.466)	(23.580.023.466)
-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)

Số dư tại ngày 30/6/2021

1.177.961.830.000	1.034.576.932.192	312.360.181.130	2.524.898.943.322
-------------------	-------------------	-----------------	-------------------

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	117.796.183	1.177.961.830.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 117.796 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 196.328 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 20% vốn điều lệ)).

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê đất

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê đất không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.861.998.125	10.638.903.125
Từ hai đến năm năm	43.447.992.500	42.555.612.500
Trên năm năm	244.314.819.750	241.584.587.563
	298.624.810.375	294.779.103.188

(b) Ngoại tệ

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	53.765	1.231.638.770	105.146	2.417.827.441

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	103.874.934.308	12.087.583.773

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	2.106.825.652.824	1.935.883.004.006
▪ Doanh thu khác	8.774.912.496	4.578.684.100
	2.115.600.565.320	1.940.461.688.106
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu, bồi khấu	(82.461.233.362)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.752.367.287)	(8.754.662.096)
	(90.213.600.649)	(8.754.662.096)
Doanh thu thuần	2.025.386.964.671	1.931.707.026.010

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Sản phẩm đã bán	1.537.491.994.973	1.328.187.222.135
▪ Giá vốn khác	6.337.692.939	4.180.595.586
	1.543.829.687.912	1.332.367.817.721

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	15.727.039.625	6.916.414.316
Lãi chênh lệch tỷ giá	285.234.457	831.273.421
Cổ tức và lợi nhuận được chia	93.049.538.920	74.449.427.300
	109.061.813.002	82.197.115.037

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.355.058.932	40.551.232.173
Chiết khấu thanh toán	11.149.392.299	17.027.681.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá	106.199.163	203.098.580
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	540.000.000
	26.610.650.394	58.322.012.327

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.759.405.525	17.415.343.409
Chiết khấu trả cho trung tâm phân phối sản phẩm và đơn vị bán hàng	93.396.702.200	152.575.556.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.196.317.968	6.088.419.270
Chi phí vận chuyển	39.099.626.778	36.702.190.481
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.094.585.860	11.211.524.052
Chi phí bán hàng khác	31.731.459.293	26.306.910.577
	197.278.097.624	250.299.944.167

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.081.487.745	28.236.622.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.201.019.447	9.448.587.700
Chi phí khác bằng tiền	10.790.542.715	9.306.880.318
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	78.711.209.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.962.016.612	16.564.789.297
	60.035.066.519	142.268.089.185

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.446.035.029.742	1.105.834.888.923
Chiết khấu trả cho trung tâm phân phối sản phẩm và đơn vị bán hàng	93.396.702.200	152.575.556.378
Chi phí nhân công và nhân viên	158.362.360.880	143.340.926.431
Chi phí khấu hao	71.671.329.373	68.456.887.089
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	78.711.209.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.523.171.616	117.790.939.123
Chi phí khác	19.003.373.029	14.499.027.559

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	43.027.835.747	31.445.099.449

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.188.717.657	231.674.924.545
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	61.637.743.531	46.334.984.909
Thu nhập không bị tính thuế	(18.609.907.784)	(14.889.885.460)
	43.027.835.747	31.445.099.449

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

0011
 CÔNG
 CH NH
 KP
 Ứ LIỆ

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung</i>		
Bán hàng hóa	2.358.168.391	571.969.712
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	181.818.182	-
Mua hàng hóa	408.031.650	106.813.032.807
Cho vay nguyên vật liệu	57.271.760.000	-
Phân phối lợi nhuận	87.278.953.020	69.330.916.500
Mua tài sản cố định hữu hình	-	11.302.344.856
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>		
Bán hàng hóa	84.096.624.908	110.851.162.326
Mua hàng hóa, dịch vụ	64.954.239.845	96.386.066.129
Phí bản quyền	3.400.000.000	3.400.000.000
Hàng bán trả lại	718.915.961	-
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.051.072.289	9.669.352.637
Cổ tức được chia	599.730.000	499.775.000
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>		
Chiết khấu, bồi khấu	8.513.017.824	-
Hàng bán trả lại	173.813.645	3.807.757.032
Bán hàng	-	95.109.000
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong</i>		
Bán hàng hóa	15.720.000	-
Mua hàng hóa	34.931.907.980	24.609.564.551
Mua tài sản cố định hữu hình	580.600.000	-
Cho vay	3.000.000.000	-
Thu hồi khoản vay	3.000.000.000	-
Thu nhập lãi vay	62.191.148	-
<i>Công ty TNHH Sekisui Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	2.084.153.142	1.457.156.872
Mua hàng hóa	187.280.958.000	22.315.163.621
Hàng bán trả lại	12.518.950	-

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

Thành viên Ban Tổng Giám đốc,
Thành viên Hội đồng Quản trị và
Thành viên Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 14/4/2021)
Tiền lương, thưởng và thù lao

7.825.464.543

7.556.963.654

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Người lập: **13-08-2021**

Người duyệt:



Lưu Thị Mai
Phó Ban Tài chính – Kế toán



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc



Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Separate Interim Financial Statements
for the six-month period ended
30 June 2021

Tien Phong Plastic Joint Stock Company Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0200167782

30 December 2004

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 29 July 2020. The Enterprise Registration Certificate was issued by Hai Phong Department of Planning and Investment.

Board of Management

Mr. Dang Quoc Dung	Chairman
Mr. Noboru Kobayashi	Vice Chairman
Mr. Chu Van Phuong	Member
Mr. Tran Ngoc Bao	Member
Mr. Nguyen Viet Phuong	Member
Mr. Dao Anh Thang	Independent Member

Board of General Directors

Mr. Chu Van Phuong	General Director
Mr. Tran Nhat Ninh	Deputy General Director
Ms. Ngo Thi Thu Thuy	Deputy General Director
Mr. Nguyen Van Thuc	Deputy General Director
Mr. Tran Ngoc Bao	Chief Accountant

Audit Committee (from 14/4/2021)

Mr. Dao Anh Thang	Chairman of the Committee
Mr. Nguyen Viet Phuong	Member

Registered Office

No. 2 An Da Road
Lach Tray Ward, Ngo Quyen District
Hai Phong City
Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam



Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Statement of the Board of General Directors

The Board of General Directors of Tien Phong Plastic Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2021.

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company's Board of General Directors:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 42 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 30 June 2021, and of its unconsolidated results of operations and unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of General Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of General Directors,



Chu Van Phuong
General Director

Hai Phong, 13 August 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders and Board of Management Tien Phong Plastic Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Tien Phong Plastic Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2021, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of General Directors on 13 August 2021, as set out on pages 5 to 42.

Management's Responsibility

The Company's Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Tien Phong Plastic Joint Stock Company as at 30 June 2021 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No.: 21-02-00211-21-1



Wang Toon Kim
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 0557-2018-007-1
Deputy General Director

Hanoi, **13 AUG 2021**

Truong Tuyet Mai
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 2594-2019-007-1



Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 30 June 2021

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,504,283,113,256	1,550,910,874,602
Cash and cash equivalents	110	8	167,178,140,689	194,084,404,609
Cash	111		167,178,140,689	194,084,404,609
Short-term financial investments	120		600,000,000,000	-
Held-to-maturity investments	123	9	600,000,000,000	-
Accounts receivable – short-term	130		785,796,650,894	783,425,964,128
Accounts receivable from customers	131	10	744,225,810,613	810,969,815,615
Prepayments to suppliers	132	11	25,070,849,341	30,224,105,372
Loans receivable – short-term	135	12	15,461,572,866	15,461,572,866
Other receivables	136	13	81,232,639,505	6,964,691,706
Allowance for doubtful debts	137	14	(80,194,221,431)	(80,194,221,431)
Inventories	140	15	935,061,905,029	564,783,249,113
Inventories	141		938,535,930,580	568,257,274,664
Allowance for inventories	149		(3,474,025,551)	(3,474,025,551)
Other current assets	150		16,246,416,644	8,617,256,752
Short-term prepaid expenses	151		5,639,625,767	8,172,206,333
Deductible value added tax	152		10,143,399,438	-
Taxes and others receivable from State Treasury	153	21	463,391,439	445,050,419

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term assets (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2,002,645,049,682	2,043,927,267,314
Fixed assets	220		1,306,254,971,286	1,433,735,361,195
Tangible fixed assets	221	16	1,304,954,977,914	1,365,035,367,602
Cost	222		2,597,828,990,124	2,589,796,335,207
Accumulated depreciation	223		(1,292,874,012,210)	(1,224,760,967,605)
Intangible fixed assets	227	17	1,299,993,372	68,699,993,593
Cost	228		4,232,729,853	80,625,862,950
Accumulated amortisation	229		(2,932,736,481)	(11,925,869,357)
Long-term work in progress	240		107,304,735,644	85,526,863,328
Construction in progress	242	18	107,304,735,644	85,526,863,328
Long-term financial investments	250	9	465,272,188,600	465,272,188,600
Investments in subsidiaries	251		131,100,000,000	131,100,000,000
Investments in associates	252		113,345,883,000	113,345,883,000
Equity investments in other entities	253		95,960,188,600	95,960,188,600
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
Held-to-maturity investments	255		150,000,000,000	150,000,000,000
Other long-term assets	260		123,813,154,152	59,392,854,191
Long-term prepaid expenses	261	19	123,813,154,152	59,392,854,191
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		4,506,928,162,938	3,594,838,141,916

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

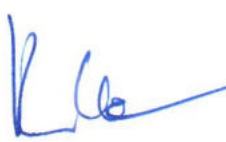
	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		1,982,029,219,616	1,192,723,874,038
Current liabilities	310		1,955,940,320,279	1,157,266,672,887
Accounts payable to suppliers	311	20	222,619,820,434	180,271,339,717
Advances from customers	312		20,284,798,747	3,081,619,337
Taxes and others payable to State Treasury	313	21	22,400,677,554	26,276,720,508
Payables to employees	314		53,101,438,920	53,090,661,288
Accrued expenses	315	22	131,214,644,638	111,382,075,598
Other payables – short-term	319	23	99,905,530,680	10,447,034,963
Short-term borrowings	320	24(a)	1,401,693,973,480	772,022,512,413
Bonus and welfare fund	322	25	4,719,435,826	694,709,063
Long-term liabilities	330		26,088,899,337	35,457,201,151
Long-term borrowings	338	24(b)	26,088,899,337	35,457,201,151
EQUITY (400 = 410)	400		2,524,898,943,322	2,402,114,267,878
Owners' equity	410	26	2,524,898,943,322	2,402,114,267,878
Share capital	411	27	1,177,961,830,000	1,177,961,830,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,177,961,830,000	1,177,961,830,000
Investment and development fund	418	29	1,034,576,932,192	941,847,178,493
Retained profits	421		312,360,181,130	282,305,259,385
- Retained profits brought forward	421a		47,199,299,220	47,199,299,220
- Profit for the current period/year	421b		265,160,881,910	235,105,960,165
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		4,506,928,162,938	3,594,838,141,916

13 August 2021

Prepared by:


Luu Thi Mai
Deputy Head of Finance and
Accounting Department

Approved by:


Tran Ngoc Bao
Chief Accountant


Chu Van Phuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2021

Form B 02a- DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Revenue from sales of goods	01	31	2,115,600,565,320	1,940,461,688,106
Revenue deductions	02	31	90,213,600,649	8,754,662,096
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	31	2,025,386,964,671	1,931,707,026,010
Cost of sales	11	32	1,543,829,687,912	1,332,367,817,721
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		481,557,276,759	599,339,208,289
Financial income	21	33	109,061,813,002	82,197,115,037
Financial expenses	22	34	26,610,650,394	58,322,012,327
<i>In which: Interest expense</i>	23		15,355,058,932	40,551,232,173
Selling expenses	25	35	197,278,097,624	250,299,944,167
General and administration expenses	26	36	60,035,066,519	142,268,089,185
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		306,695,275,224	230,646,277,647
Other income	31		1,550,264,800	1,028,646,898
Other expenses	32		56,822,367	-
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		1,493,442,433	1,028,646,898
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		308,188,717,657	231,674,924,545
Income tax expense – current	51	38	43,027,835,747	31,445,099,449
Net profit after tax (60 = 50 - 51)	60		265,160,881,910	200,229,825,096

13 August 2021

Prepared by:

Approved by:


Luu Thi Mai
Deputy Head of Finance and
Accounting Department


Tran Ngoc Bao
Chief Accountant


Chu Van Phuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	308,188,717,657	231,674,924,545
Adjustments for			
Depreciation	02	71,671,329,373	68,456,887,089
Allowances	03	-	79,156,884,360
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(239,161,336)	(26,739,516)
Profits from investing activities	05	(108,888,858,250)	(81,365,841,616)
Interest expense	06	15,355,058,932	40,551,232,173
Operating profit before changes in working capital	08	286,087,086,376	338,447,347,035
Change in receivables	09	2,008,099,320	44,761,702,802
Change in inventories	10	(370,278,655,916)	46,982,304,786
Change in payables and other liabilities	11	129,606,984,891	(65,991,993,182)
Change in prepaid expenses	12	3,645,610,344	5,190,794,698
		51,069,125,015	369,390,156,139
Interest paid	14	(14,422,566,874)	(42,838,781,501)
Income tax paid	15	(26,558,141,627)	(17,222,871,395)
Other payments for operating activities	17	(20,555,296,703)	(4,168,021,000)
Net cash flows from operating activities	20	(10,466,880,189)	305,160,482,243
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(13,519,127,992)	(43,051,371,399)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	181,818,182	-
Payments for granting loans and placement of deposits with terms of more than 3 months	23	(603,000,000,000)	-
Receipts from collecting loans and withdrawal of deposits with terms of more than 3 months	24	3,000,000,000	-
Receipts of interests, dividends and distributed profits	27	94,134,660,737	131,600,626,651
Net cash flows from investing activities	30	(519,202,649,073)	88,549,255,252

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021

(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	1,424,704,531,617	1,462,229,416,381
Payments to settle loan principals	34	(804,147,924,594)	(1,756,746,806,380)
Payments of dividends	36	(117,796,183,000)	(196,327,706,000)
Net cash flows from financing activities	40	502,760,424,023	(490,845,095,999)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26,909,105,239)	(97,135,358,504)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	194,084,404,609	288,767,838,171
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	2,841,319	26,336,074
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 8)	70	167,178,140,689	191,658,815,741

13 August 2021

Prepared by:



Luu Thi Mai
Deputy Head of Finance and
Accounting Department

Approved by:



Tran Ngoc Bao
Chief Accountant



Chu Van Phuong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Tien Phong Plastic Joint Stock Company (“the Company”) was formerly a State-owned enterprise which was equitised pursuant to Decree No. 64/2002/ND-CP dated 19 June 2002 issued by the Government on promulgating the restructuring of State-owned enterprises to joint stock companies. The equitisation of the Company was implemented in accordance with Decision No. 80/2004/QĐ-BCN dated 17 August 2004 issued by the Minister of Industry and Trade.

After equitisation, the Company is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 0200167782 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment on 30 December 2004. The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 29 July 2020.

(b) Principal activities

The licensed activities of the Company are as follows:

- Manufacturing and trading plastic products for civil consumption, usage in construction, industry, agriculture, fisheries and transportation;
- Construction of apartment buildings, infrastructures, high quality housing, offices for lease, trade centres and market buildings;
- Construction of other civil engineering works;
- Providing warehouse and storage services, road transportation and other supporting services for transportation; and
- Trading of real estate and land use rights.

During the period, the principal activities of the Company are to manufacture and trade plastic products for civil consumption and usage in construction, industrials, agriculture, fisheries and transportation.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 June 2021 and 1 January 2021, the Company had 2 subsidiaries, 3 associates as listed in Note 9.

As at 30 June 2021, the Company had 1,228 employees (1/1/2021: 1,250 employees).



Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate interim financial statements should be read in conjunction with the Company's consolidated interim financial statements.

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rates and account transfer selling rates, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in subsidiaries and associates*

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(iii) *Equity investments in other entities*

Equity investments in other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if fair value of this investment is less than its carrying amount. For the investments of which the fair value cannot be determined at the reporting date, allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 25 years
▪ plant and equipment	3 – 20 years
▪ motor vehicles	3 – 12 years
▪ office equipment	3 – 8 years

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise those granted by the State for which land use payments are collected.

Land use rights are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over 30 years.

(ii) Technology license

Technology license comprises the expenses incurred up to the date of putting technology license into use. Technology license is amortised on a straight-line basis over 2 years.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 27 to 44 years.

(ii) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(iii) *Other long-term prepaid expenses*

Other long-term prepaid expenses comprise expenses for periodic renovation, repair, billboards rental which are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. These costs are recognised as a deduction from share premium.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Taxation

Income tax on the unconsolidated profit for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

(o) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet. All of the Company's leases are operating leases.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred.

(q) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(r) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period's financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Seasonality of operations

The Company does not have any seasonal business segments that may affect its unconsolidated operating results for the six-month period ended 30 June 2021

5. Changes in accounting estimates

In preparing the separate annual and interim financial statements, the Board of General Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. During the six-month period ended 30 June 2021, there were not any significant changes in accounting estimates since the latest annual accounting period ended.

6. Unusual items

The Company does not have any unusual items which may affect its separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

7. Changes in the composition of the Company

There were not any significant changes in the composition of the Company for the six-month period ended 30 June 2021.

8. Cash and cash equivalents

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Cash on hand	566,679,501	183,600,554
Cash in banks	166,611,461,188	193,900,804,055
	167,178,140,689	194,084,404,609

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Investments

(a) Held-to-maturity investments

	Quantity	30/6/2021 Cost VND	Fair value VND	Quantity	1/1/2021 Cost VND	Fair value VND
Held-to-maturity investments – short-term						
▪ Term deposits (i)	-	600,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-
Held-to-maturity investments – long-term						
▪ Bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (ii)	15,000	150,000,000,000	(*)	15,000	150,000,000,000	(*)

(i) Held-to-maturity investments – short-term represent the deposits with a term of 6 months at local banks, which earned interest at annual rates ranging from 4.75% to 5.2%. The costs of these deposits approximate their fair values due to the short-term nature of the investments.

(ii) The bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade earned interest at the rate of 8.1% per annum. In which, 10,000 bonds will be due on 14 November 2027 and 5,000 bonds will be due in 14 December 2027.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Equity investments in other entities

				30/6/2021		1/1/2021			
	Quantity	% of equity owned	% of voting rights	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND	Cost VND	Allowance for diminution in value VND	Fair value VND
Equity investments in:									
Subsidiaries									
▪ Tien Phong Central Plastic Company Limited (iii)		100.00%	100.00%	120,000,000,000	-	(*)	120,000,000,000	-	(*)
▪ Tien Phong Land Company Limited (iv)		100.00%	100.00%	11,100,000,000	-	(*)	11,100,000,000	-	(*)
				131,100,000,000	-		131,100,000,000	-	
Associates									
▪ Tien Phong South Plastic Joint Stock Company (v)	8,415,000	27.39%	27.39%	84,150,000,000	-	(*)	84,150,000,000	-	(*)
▪ Tien Phong Packaging Joint Stock Company (vi)	499,775	49.98%	49.98%	5,397,000,000	-	(*)	5,397,000,000	-	(*)
▪ Tien Phong - SMP Plastic Joint Venture Company Limited (vii)		51.00%	51.00%	23,798,883,000	(23,798,883,000)	(*)	23,798,883,000	(23,798,883,000)	(*)
				113,345,883,000	(23,798,883,000)		113,345,883,000	(23,798,883,000)	
Other entities									
▪ Nam Dinh Water Supply Joint Stock Company (viii)	4,632,086	13.50%	13.50%	46,784,068,600	-	(*)	46,784,068,600	-	(*)
▪ Thu Dau Mot Water Joint Stock Company	1,800,000	1.80%	1.80%	41,400,000,000	-	(*)	41,400,000,000	-	(*)
▪ Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company	396,000	17.39%	17.39%	5,148,000,000	-	(*)	5,148,000,000	-	(*)
▪ Ha Giang Water Supply and Drainage Joint Stock Company	56,406	4.80%	4.80%	1,128,120,000	-	(*)	1,128,120,000	-	(*)
▪ Golden Bridge Vietnam Securities Joint Stock Company	150,000	1.11%	1.11%	1,500,000,000	(1,335,000,000)	(*)	1,500,000,000	(1,335,000,000)	(*)
				95,960,188,600	(1,335,000,000)		95,960,188,600	(1,335,000,000)	
				340,406,071,600	(25,133,883,000)		340,406,071,600	(25,133,883,000)	



Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (iii) Tien Phong Central Plastic Company Limited was incorporated on 19 March 2012 and is located in Lot C, Nam Cam Industrial Park, Nghi Xa Commune, Nghi Loc District, Nghe An Province. The principal activities of this subsidiary are to produce and trade civil and industrial plastic products.
- (iv) Tien Phong Land Company Limited (“Tien Phong Land”) was incorporated on 18 May 2015 and is located at No. 2 An Da Road, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City. Under its Enterprise Registration Certificate, the Company shall contribute VND20,000 million to the charter capital of Tien Phong Land. Up to 30 June 2021, the Company has contributed VND11,100 million in Tien Phong Land’s charter capital.
- (v) Tien Phong South Plastic Joint Stock Company was incorporated on 24 September 2007 and is located at Lot C2, Dong An II Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province. The principal activities of this associate are to produce and trade civil and industrial plastic products.
- (vi) Tien Phong Packaging Joint Stock Company was incorporated on 1 July 2004 and is located at No. 2 An Da Road, Lach Tray Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City. The principal activities of this associate are to produce PP packages, cement packages, papers of different types, multilayer films and other plastic products.
- (vii) Tien Phong - SMP Plastic Joint Venture Company Limited (“Tien Phong - SMP”) was established under Overseas Investment Certificate No. 222/BKH-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 5 March 2009 and Investment Certificate No. 032/IB.VC issued by Vientiane Department of Domestic and Foreign Investment on 17 April 2008 between SMP Commerce Import - Export Company Limited and Tien Phong Plastic Joint Stock Company.

Tien Phong – SMP has ceased operation for many years and this has affected the ability to transfer fund from Tien Phong – SMP to the Company. Therefore, though the Company owns 51% of the charter capital of Tien Phong – SMP, the Board of General Directors assessed that the Company does not have control over Tien Phong – SMP and presents this investment as investments in associates. Under the prudence principle, the Company made allowance for diminution in value of long-term investments for the whole cost of this investment in the separate financial statements in previous years.
- (viii) At 30 June 2021 and 1 January 2021, this investment was pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 24).
- (*) The Company has not determined fair values of these investments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises. Their fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

10. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers and related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Related parties		
Tien Phong South Plastic Joint Stock Company – an associate (i)	353,935,569,167	337,778,296,999
Minh Hai Import - Export Trading Limited Company – a company whose key management member being a related individual of the Company (i)	150,571,115,269	243,936,102,107
Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members (i)	319,264,603	3,885,581,879
Tien Phong Packaging Joint Stock Company – an associate (i)	5,731,000	-
Sekisui Vietnam Company Limited – a company with common key management members (ii)	1,301,999,378	1,650,366,250
Other parties		
Hong Phuoc Investment and Trading Joint Stock Company	119,842,140,394	32,476,824,252
Thai Hoa Trading Company Limited	109,188,598,195	123,288,793,047
Nam Phuoc Trading Company Limited	4,103,909,819	37,731,349,888
Tam Phuoc Company Limited	-	26,400,255,823
Other customers	4,957,482,788	3,822,245,370
	744,225,810,613	810,969,815,615

- (i) These receivables were unsecured, interest free and are receivable upon demand.
- (ii) The trade related amounts due from Sekisui Vietnam Company Limited were unsecured, interest free and are due in 30 to 90 days from invoice date.

At 30 June 2021, receivables with a carrying value of VND665,079 million (1/1/2021: VND732,065 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 24).

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Prepayments to suppliers

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Related parties		
Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members with the Company	-	2,105,295,193
Other parties		
Minh Khang Advertising Media Company Limited	6,390,354,000	1,412,516,288
Minh Hoa Investment Joint Stock Company	4,600,478,960	1,858,999,010
Minh Duong Trading, Media and Advertising Joint Stock Company	2,770,000,000	1,567,047,000
Lotus Chemical Technology Company Limited	2,356,774,472	6,977,720,635
Other suppliers	8,953,241,909	16,302,527,246
	25,070,849,341	30,224,105,372

12. Loans receivable – short-term

As at 30 June 2021 and 1 January 2021, loans receivable – short-term represented the loans granted to Tien Phong Packaging Joint Stock Company – an associate of the Company. These loans were unsecured, interest free and are payable upon demand.

13. Other receivables

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Related parties		
Materials lent to Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary	57,271,760,000	-
Other parties		
Accrued interest from deposits and bonds	15,904,383,561	1,262,465,753
Advances	3,686,661,342	2,817,667,095
Security deposits	2,710,000,000	2,308,000,000
Other receivables	1,659,834,602	576,558,858
	81,232,639,505	6,964,691,706

The materials lent to the related party were unsecured, earned interest at annual rate of 3.5% and are to be paid on 31 December 2021.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Bad and doubtful debts

	30/6/2021			1/1/2021				
	Overdue period	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Overdue period	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
<i>Overdue debts</i>								
Dai Phat Construction and Trading Services								
Company Limited	Over 3 years	583,902,600	583,902,600	-	Over 3 years	583,902,600	583,902,600	-
Vi Nam Company Limited	Over 3 years	501,480,953	501,480,953	-	Over 3 years	501,480,953	501,480,953	-
Sekisui Vietnam								
Company Limited – a company with common key management members	Over 6 months to over 3 years	1,650,366,250	1,060,039,175	590,327,075	Below 6 months to over 3 years	1,650,366,250	1,060,039,175	590,327,075
Minh Hai Import - Export Trading Limited Company – a company with key management member being a related individual of the Company	1 year to below 2 years	150,571,115,269	77,845,262,227	72,725,853,042	1 year to below 2 years	243,936,102,107	77,845,262,227	166,090,839,880
Others	Over 3 years	203,536,476	203,536,476	-	Over 3 years	203,536,476	203,536,476	-
		153,510,401,548	80,194,221,431	73,316,180,117		246,875,388,386	80,194,221,431	166,681,166,955
<i>Of which:</i>								
Allowance for doubtful debts – short-term			80,194,221,431				80,194,221,431	

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Inventories

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	160,535,286,969	-	55,283,899,516	-
Raw materials	489,481,252,153	(3,474,025,551)	339,834,011,616	(3,474,025,551)
Tools and supplies	7,592,249,298	-	8,061,336,157	-
Work in progress	72,973,940,659	-	37,113,688,720	-
Finished goods	207,953,201,501	-	127,964,338,655	-
	938,535,930,580	(3,474,025,551)	568,257,274,664	(3,474,025,551)

Included in inventories at 30 June 2021 and 1 January 2021 was VND4,238 million of raw materials carried at net realisable value.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and structures VND	Plant and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Opening balance	1,357,729,493,558	1,061,884,088,660	152,721,030,098	17,461,722,891	2,589,796,335,207
Additions	-	1,385,417,637	2,285,728,818	-	3,671,146,455
Transfer from construction in progress	5,948,859,614	104,263,134	-	-	6,053,122,748
Disposals	-	-	(1,691,614,286)	-	(1,691,614,286)
Closing balance	1,363,678,353,172	1,063,373,769,431	153,315,144,630	17,461,722,891	2,597,828,990,124
Accumulated depreciation					
Opening balance	456,125,565,091	659,671,947,424	92,595,653,516	16,367,801,574	1,224,760,967,605
Charge for the period	34,246,728,512	29,657,573,828	5,665,104,987	235,251,564	69,804,658,891
Disposals	-	-	(1,691,614,286)	-	(1,691,614,286)
Closing balance	490,372,293,603	689,329,521,252	96,569,144,217	16,603,053,138	1,292,874,012,210
Net book value					
Opening balance	901,603,928,467	402,212,141,236	60,125,376,582	1,093,921,317	1,365,035,367,602
Closing balance	873,306,059,569	374,044,248,179	56,746,000,413	858,669,753	1,304,954,977,914

Included in tangible fixed assets were assets costing VND544,162 million which were fully depreciated as of 30 June 2021 (1/1/2021: VND528,636 million), but which are still in active use.

As at 30 June 2021, tangible fixed assets with a net book value of VND793,523 million (1/1/2021: VND839,689 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Company and its subsidiaries (Note 24).

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

17. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Technology licences VND	Total VND
Cost			
Opening balance	78,124,840,727	2,501,022,223	80,625,862,950
Transfer to long-term prepaid expenses	(76,393,133,097)	-	(76,393,133,097)
Closing balance	1,731,707,630	2,501,022,223	4,232,729,853
Accumulated amortisation			
Opening balance	9,424,847,134	2,501,022,223	11,925,869,357
Charge for the period	426,919,076	-	426,919,076
Transfer to long-term prepaid expenses	(9,420,051,952)	-	(9,420,051,952)
Closing balance	431,714,258	2,501,022,223	2,932,736,481
Net book value			
Opening balance	68,699,993,593	-	68,699,993,593
Closing balance	1,299,993,372	-	1,299,993,372

Included in intangible fixed assets were assets costing VND2,501 million which were fully amortised as of 30 June 2021 and 1 January 2021, but which are still in use.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	85,526,863,328	127,135,624,483
Additions	27,900,533,541	17,589,086,557
Transfer to tangible fixed assets	(6,053,122,748)	-
Others	(69,538,477)	-
Closing balance	107,304,735,644	144,724,711,040

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
New factory in Duong Kinh	98,273,507,577	76,495,635,261
Project No. 2 An Da	9,031,228,067	9,031,228,067
	107,304,735,644	85,526,863,328

19. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs	Tools and instruments	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Opening balance	47,537,665,966	2,935,852,034	8,919,336,191	59,392,854,191
Additions	-	1,370,684,160	1,245,564,000	2,616,248,160
Transfer from intangible fixed assets	66,973,081,145	-	-	66,973,081,145
Amortisation for the period	(1,439,751,406)	(2,005,632,246)	(1,723,645,692)	(5,169,029,344)
Closing balance	113,070,995,705	2,300,903,948	8,441,254,499	123,813,154,152

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Related parties		
Sekisui Vietnam Company Limited – a company with common key management members	68,814,529,300	58,041,296,500
Tien Phong South Plastic Joint Stock Company – an associate	3,400,000,000	1,123,173,758
Tien Phong Packaging Joint Stock Company – an associate	1,663,846,910	2,023,997,019
Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company – a company with common key management members	280,795,987	-
Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary	-	54,429,093,592
Other parties		
Tin Kim Plastic Joint Stock Company	37,505,289,635	15,011,101,227
Tricon Energy Ltd	29,619,834,400	-
Hyosung Chemical Corporation	20,073,919,600	-
Borouge Pte Ltd.	10,569,137,040	16,717,100,400
Other suppliers	50,692,467,562	32,925,577,221
	222,619,820,434	180,271,339,717

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 - 180 days from invoice date.

As at 30 June 2021, the Company had no overdue debts (1/1/2021: Nil).

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid/offset VND	30/6/2021 VND
Value added tax	12,093,293,514	212,679,018,774	(224,772,312,288)	-
Value added tax of imported goods	-	90,865,562,568	(90,865,562,568)	-
Corporate income tax	5,575,547,258	43,027,835,747	(26,558,141,627)	22,045,241,378
Personal income tax	8,252,443,560	4,354,454,458	(12,625,239,038)	(18,341,020)
Land rental	-	4,352,693,000	(4,352,693,000)	-
Import tax	355,436,176	17,441,216,947	(17,441,216,947)	355,436,176
Other taxes	(445,050,419)	5,000,000	(5,000,000)	(445,050,419)
	<u>25,831,670,089</u>	<u>372,725,781,494</u>	<u>(376,620,165,468)</u>	<u>21,937,286,115</u>
<i>In which:</i>				
Taxes and others receivable from State Treasury	(445,050,419)			(463,391,439)
Taxes and others payable to State Treasury	26,276,720,508			22,400,677,554
	<u>25,831,670,089</u>			<u>21,937,286,115</u>



Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

22. Accrued expenses

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Interests payable	2,019,105,635	1,086,613,577
Discounts payable to distributors and retailers	76,152,057,221	80,470,538,547
Accruals for additions to fixed assets	25,479,205,455	-
Transportation expenses	7,651,037,337	5,900,967,861
Land rental	7,858,059,187	6,273,082,125
Advertising and marketing expenses	5,823,629,091	13,391,033,600
Others	6,231,550,712	4,259,839,888
	131,214,644,638	111,382,075,598

23. Other short-term payables

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Related parties		
Payments made on behalf from Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary	83,607,028,919	-
Other parties		
Short-term deposits received	10,018,000,177	7,414,000,177
Trade union fees	1,203,933,809	1,801,194,049
Others	5,076,567,775	1,231,840,737
	99,905,530,680	10,447,034,963

The non-trade amounts due to the related party were unsecured, bore interest at 3.5% per annum and are payable upon demand.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Borrowings

(a) Short-term borrowings

	1/1/2021	Movements in the period			30/6/2021
	Carrying amount and amount within payment capacity VND	Addition VND	Decrease VND	Foreign exchange differences VND	Carrying amount and amount within payment capacity VND
Short-term borrowings	753,285,908,830	1,424,704,531,617	(794,779,622,768)	(253,447,770)	1,382,957,369,909
Current portion of long-term borrowings (Note 24(b))	18,736,603,583	9,368,301,814	(9,368,301,826)	-	18,736,603,571
	772,022,512,413	1,434,072,833,431	(804,147,924,594)	(253,447,770)	1,401,693,973,480

Short-term borrowings include:

- bank loans in Vietnamese Dong, which bore interest at annual rates ranging from 2.9% to 4.1% (six-month period ended 30/6/2020: from 4.1% to 6.4%); and
- bank loans in United States Dollar, which bore interest at the annual rates ranging from 2.0% to 2.1% (six-month period ended 30/6/2020: no loan in United States Dollar).

At the reporting date, the short-term borrowings with a carrying amount of VND1,081,416 million (1/1/2021: VND574,383 million) were secured over assets as described in Note 24(b). The remaining short-term loans were unsecured.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term borrowings	44,825,502,908	54,193,804,734
Repayable within twelve months (Note 24(a))	(18,736,603,571)	(18,736,603,583)
Repayable after twelve months	26,088,899,337	35,457,201,151

Long-term borrowings include bank loans in Vietnamese Dong which bore interest at annual rates ranging from 4.0% to 5.45% (six-month period ended 30/6/2020: from 6.65% to 9.14%) and with maturities in the years from 2022 to 2024.

Outstanding short-term and long-term borrowings were secured over the following assets:

- investment in Nam Dinh Water Supply Joint Stock Company with a carrying amount of VND46,784 million as at 30 June 2021 and 1 January 2021 (Note 9);
- receivables with carrying amount of VND665,079 million (1/1/2021: VND732,065 million) (Note 10);
- tangible fixed assets of the Company with a net book value of VND793,523 million as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND839,689 million) (Note 16); and
- factories, machinery, equipment and motor vehicles of Tien Phong Central Plastic Company Limited – a subsidiary of the Company.

25. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees in accordance with its bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Opening balance	694,709,063	4,165,196,620
Appropriation	23,580,023,466	28,297,758,437
Utilisation	(19,555,296,703)	(2,168,021,000)
Closing balance	4,719,435,826	30,294,934,057

Tien Phong Plastic Joint Stock Company

Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1/1/2020	981,638,530,000	962,542,250,971	447,452,991,179	2,391,633,772,150
Net profit for the period	-	-	200,229,825,096	200,229,825,096
Appropriation to investment and development fund	-	175,628,227,522	(175,628,227,522)	-
Dividends (Note 28)	-	-	(196,327,706,000)	(196,327,706,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(28,297,758,437)	(28,297,758,437)
Compensation to Board of Management and Supervisory Board	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Balance at 30/6/2020	981,638,530,000	1,138,170,478,493	245,429,124,316	2,365,238,132,809
Balance at 1/1/2021	1,177,961,830,000	941,847,178,493	282,305,259,385	2,402,114,267,878
Net profit for the period	-	-	265,160,881,910	265,160,881,910
Appropriation to investment and development fund	-	92,729,753,699	(92,729,753,699)	-
Dividends (Note 28)	-	-	(117,796,183,000)	(117,796,183,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	(23,580,023,466)	(23,580,023,466)
Compensation to Board of Management	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Balance at 30/6/2021	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	312,360,181,130	2,524,898,943,322

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	117,796,183	1,177,961,830,000	117,796,183	1,177,961,830,000
Issued share capital				
Ordinary shares	117,796,183	1,177,961,830,000	117,796,183	1,177,961,830,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	117,796,183	1,177,961,830,000	117,796,183	1,177,961,830,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

28. Dividends

The General Meeting of Shareholders of the Company on 19 April 2021 resolved to distribute dividends amounting to VND117,796 million (VND1,000 per share, equivalent to 10% of charter capital) (six-month period ended 30/6/2020: VND196,328 million, VND2,000 per share, equivalent to 20% of charter capital).

29. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

30. Off balance sheet items

(a) Land lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable land leases were:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Within one year	10,861,998,125	10,638,903,125
Within two to five years	43,447,992,500	42,555,612,500
More than five years	244,314,819,750	241,584,587,563
	298,624,810,375	294,779,103,188

(b) Foreign currency

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	53,765	1,231,638,770	105,146	2,417,827,441

(c) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2021, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Approved and not contracted	103,874,934,308	12,087,583,773

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

31. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of goods	2,106,825,652,824	1,935,883,004,006
▪ Others	8,774,912,496	4,578,684,100
	2,115,600,565,320	1,940,461,688,106
Less revenue deductions		
▪ Discounts	(82,461,233,362)	-
▪ Sales returns	(7,752,367,287)	(8,754,662,096)
	(90,213,600,649)	(8,754,662,096)
Net revenue		
	2,025,386,964,671	1,931,707,026,010

32. Cost of sales

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Total cost of sales:		
▪ Goods sold	1,537,491,994,973	1,328,187,222,135
▪ Others	6,337,692,939	4,180,595,586
	1,543,829,687,912	1,332,367,817,721

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

33. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Interest income from deposits and bonds	15,727,039,625	6,916,414,316
Foreign exchange gains	285,234,457	831,273,421
Dividends and distributed profits	93,049,538,920	74,449,427,300
	109,061,813,002	82,197,115,037

34. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Interest expense	15,355,058,932	40,551,232,173
Payment discounts	11,149,392,299	17,027,681,574
Foreign exchange losses	106,199,163	203,098,580
Allowance for diminution of financial investments	-	540,000,000
	26,610,650,394	58,322,012,327

35. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2021
	VND	VND
Staff costs	15,759,405,525	17,415,343,409
Discounts paid to distributors and retailers	93,396,702,200	152,575,556,378
Depreciation	8,196,317,968	6,088,419,270
Transportation expenses	39,099,626,778	36,702,190,481
Advertising and marketing expenses	9,094,585,860	11,211,524,052
Other selling expenses	31,731,459,293	26,306,910,577
	197,278,097,624	250,299,944,167

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

36. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Staff costs	29,081,487,745	28,236,622,351
Depreciation	10,201,019,447	9,448,587,700
Other expenses in cash	10,790,542,715	9,306,880,318
Allowance for doubtful debts	-	78,711,209,519
Other general and administration expenses	9,962,016,612	16,564,789,297
	60,035,066,519	142,268,089,185

37. Production and business costs by element

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	1,446,035,029,742	1,105,834,888,923
Discounts paid to distributors and retailers	93,396,702,200	152,575,556,378
Labour costs and staff costs	158,362,360,880	143,340,926,431
Depreciation	71,671,329,373	68,456,887,089
Allowance for doubtful debts	-	78,711,209,519
Outside services	128,523,171,616	117,790,939,123
Other expenses	19,003,373,029	14,499,027,559

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

38. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	43,027,835,747	31,445,099,449

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Accounting profit before tax	308,188,717,657	231,674,924,545
Tax at the Company's tax rate	61,637,743,531	46,334,984,909
Tax exempt income	(18,609,907,784)	(14,889,885,460)
	43,027,835,747	31,445,099,449

(c) Applicable tax rates

According to the current Law on Corporate Income Tax, the Company has obligations to pay the Government income tax at 20% of taxable profits.



Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Subsidiary		
<i>Tien Phong Central Plastic Company Limited</i>		
Sales of goods	2,358,168,391	571,969,712
Disposal of tangible fixed assets	181,818,182	-
Purchase of goods	408,031,650	106,813,032,807
Raw materials lent	57,271,760,000	-
Profit distribution	87,278,953,020	69,330,916,500
Purchase of tangible fixed assets	-	11,302,344,856
Associates		
<i>Tien Phong South Plastic Joint Stock Company</i>		
Sales of goods	84,096,624,908	110,851,162,326
Purchase of goods and services	64,954,239,845	96,386,066,129
Royalty fee	3,400,000,000	3,400,000,000
Sales returns	718,915,961	-
<i>Tien Phong Packaging Joint Stock Company</i>		
Purchase of goods and services	12,051,072,289	9,669,352,637
Dividends received	599,730,000	499,775,000
Other related companies		
<i>Minh Hai Import - Export Trading Limited Company</i>		
Discounts	8,513,017,824	-
Sales returns	173,813,645	3,807,757,032
Sales of goods	-	95,109,000
<i>Tien Phong Technology Equipment Joint Stock Company</i>		
Sales of goods	15,720,000	-
Purchase of goods	34,931,907,980	24,609,564,551
Purchase of tangible fixed assets	580,600,000	-
Loans granted	3,000,000,000	-
Collection of loans	3,000,000,000	-
Interest income from loans	62,191,148	-
<i>Sekisui Vietnam Company Limited</i>		
Sales of goods	2,084,153,142	1,457,156,872
Purchase of goods	187,280,958,000	22,315,163,621
Sales returns	12,518,950	-

Tien Phong Plastic Joint Stock Company
Notes to the separate interim financial statements for the six-month period
ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Members of Board of General Directors, Members of Board of Management and Members of Audit Committee (from 14/4/2021)		
Salary, bonus and compensation	7,825,464,543	7,556,963,654

40. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2021 and for the six-month period ended 30 June 2020 were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements for the year ended 31 December 2020 and its separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2020.

13 August 2021

Prepared by:



Luu Thi Mai
Deputy Head of Finance and
Accounting Department

Approved by:



Tran Ngoc Bao
Chief Accountant



Chu Van Phuong
General Director

